

MỤC TIÊU GIÁO DỤC TRƯỜNG MẦM NON MỸ THÀNH
LỨA TUỔI MẪU GIÁO
NĂM HỌC 2025 - 2026

MẪU GIÁO BÉ 3-4 TUỔI	MẪU GIÁO NHỎ 4-5 TUỔI	MẪU GIÁO LỚN 5-6 TUỔI
I. Giáo dục phát triển thể chất		
a) Phát triển vận động		
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
(MT1) Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	(MT1) 1. Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	(MT1) 1. Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động		
(MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiềng gót liên tục 3m.	(MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	(MT2) 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.
(MT3) 2.2. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3-4 điểm dích dẫn) không chệch ra ngoài.	(MT3) 2.2. Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	(MT3) 2.3. Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)
(MT4) 2.3. Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5m). - Tự đập - bắt bóng 3 lần liên (đường kính bóng 18cm)	(MT4) 2.3 Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/ bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	(MT4) 2.4 Phối hợp tay - mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt đưuoctj bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
(MT5) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệch ra ngoài.	(MT5) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	(MT5) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt		
(MT6) 3.1. Thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đang ngón tay vào nhau.	(MT6) 3.1. Thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay. - Gập, mở, các ngón tay.	(MT6) 3.1. Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay.
(MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	(MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	(MT7) 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya).
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
(MT8) 1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	(MT8) 1.1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	(MT8) 1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
(MT9) 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	(MT9) 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo	(MT9) 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo

(MT9) 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	hàng ngày và dạng chế biến đơn giản. Rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...
(MT10) 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	(MT10) 1.3. Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	(MT10) 1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
(MT11) 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo...	(MT11) 2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	(MT11) 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch.
(MT12) 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	(MT12) 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	(MT12) 2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khoẻ		
(MT13) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	(MT13) 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.	(MT13) 3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
(MT14) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	(MT14) 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	(MT14) 3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
(MT15) 4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	(MT15) 4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	(MT15) 4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng.... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.
(MT16) 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.	(MT16) 4.2. Nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	(MT16) 4.2. Biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.
(MT17) 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	(MT17) 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	(MT17) 4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc, -Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ.
	(MT18) 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu	(MT18) 4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh,

	- Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	uống nước ngọt, rủ đi chơi. Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.
		(MT19) 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...

c) Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thể chất		
II. Giáo dục phát triển nhận thức		
a) Khám phá khoa học		
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng		
(MT18) 1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	(MT19) 1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	(MT20) 1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...
(MT19) 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	(MT20) 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	(MT21) 1.2. Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.
(MT20) 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	(MT21) 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/ muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	(MT22) 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.
(MT21) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	(MT22) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	(MT23) 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.
(MT22) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	(MT23) 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	(MT24) 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản		
(MT23) 2. Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	(MT24) 2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/ mặn hơn”	(MT25) 2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
	(MT25) 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	(MT26) 2.2. Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau		
(MT24) 3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	(MT26) 3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	(MT27) 3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.
(MT25) 3.2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	(MT27) 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	(MT28) 3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
1. Nhận biết số đếm, số lượng		
(MT26) 1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	(MT28) 1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	(MT29) 1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...
(MT27) 1.2. Đếm trên các đối tượng giống	(MT29) 1.2. Đếm trên đối tượng trong	(MT30) 1.2. Đếm trên đối tượng trong

(MT27) 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	(MT29) 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	(MT30) 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng
(MT28) 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	(MT30) 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	(MT31) 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.
(MT29) 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	(MT31) 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.	(MT32) 1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.
(MT30) 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	(MT32) 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	(MT33) 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.
	(MT33) 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	(MT34) 1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.
	(MT34) 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	(MT35) 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc		
(MT31) 2. Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	(MT35) 2. Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	(MT36) 2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.
		(MT37) 2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.
		(MT38) 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. So sánh hai đối tượng		
(MT32) 3. So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	(MT36) 3. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	(MT39) 3. Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng		
(MT33) 4. Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	(MT37) 4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,).	(MT40) 4. Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
	(MT38) 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian		
(MT34) 5. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	(MT39) 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	(MT41) 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.
	(MT40) 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	(MT42) 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.
c) Khám phá xã hội		
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng		
(MT35) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	(MT41) 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	(MT43) 1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
(MT36) 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	(MT42) 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	(MT44) 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
(MT37) 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	(MT43) 1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	(MT45) 1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/ thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)... khi được hỏi, trò chuyện.
(MT38) 1.4. Nói được tên trường/ lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	(MT44) 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	(MT46) 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.
	(MT45) 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	(MT47) 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.
	(MT46) 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	(MT48) 1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.

2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương		
(MT39) 2. Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	(MT47) 2. Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	(MT49) 2. Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh		
(MT40) 3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	(MT48) 3.1. Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	(MT50) 3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.
(MT41) 3.2. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	(MT49) 3.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	(MT51) 3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.
d) Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển nhận thức		
Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển ngôn ngữ và giao tiếp		
III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ		
1. Nghe hiểu lời nói		
(MT42) 1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	(MT50) 1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	(MT52) 1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.
(MT43) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	(MT51) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	(MT53) 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...).
(MT44) 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	(MT52) 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	(MT54) 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày		
(MT45) 2.1. Nói rõ các tiếng.	(MT53) 2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được.	(MT55) 2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.
(MT46) 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...	(MT54) 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	(MT56) 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm, ... phù hợp với ngữ cảnh.
(MT47) 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	(MT55) 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	(MT57) 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh, ...
(MT48) 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	(MT56) 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự.	(MT58) 2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.
(MT49) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	(MT57) 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	(MT59) 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...
(MT50) 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	(MT58) 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	(MT60) 2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.
(MT51) 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	(MT59) 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	(MT61) 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện.
(MT52) 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp.	(MT60) 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	(MT62) 2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống.
(MT53) 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí.	(MT61) 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	(MT63) 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
3. Làm quen với đọc, viết		
(MT54) 3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	(MT62) 3.1. Chọn sách để xem.	(MT64) 3.1. Chọn sách để “đọc” và xem.
(MT55) 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	(MT63) 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	(MT65) 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.
	(MT64) 3.2. Kể lại câu chuyện đã đọc	(MT66) 3.2. Kể lại câu chuyện đã đọc

(MT56) 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	(MT64) 3.3. Cảm sách dùng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. “Đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	(MT66) 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.
	(MT65) 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,...	(MT67) 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...
	(MT66) 3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,...	(MT68) 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.
		(MT69) 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội

IV. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân

(MT57) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	(MT67) 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	(MT70) 1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.
(MT58) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích.	(MT68) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	(MT71) 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.
		(MT72) 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).
		(MT73) 1.4. Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.
		(MT74) 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.

2. Thể hiện sự tự tin, tự lực

(MT59) 2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	(MT69) 2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	(MT75) 2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
(MT60) 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi, ...).	(MT70) 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	(MT76) 2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.

3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh

(MT61) 3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	(MT71) 3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	(MT77) 3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.
(MT62) 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	(MT72) 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	(MT78) 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.
(MT63) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	(MT73) 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	(MT79) 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.
(MT64) 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	(MT74) 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	(MT80) 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)
	(MT75) 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	(MT81) 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
		(MT82) 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.

4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội

(MT65) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	(MT76) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	(MT83) 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.
(MT66) 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	(MT77) 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	(MT84) 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.

(MT67) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	(MT78) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	(MT85) 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.
(MT68) 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	(MT79) 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	(MT86) 4.4. Biết chờ đến lượt.
	(MT80) 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	(MT87) 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.
		(MT88) 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).

5. Quan tâm đến môi trường		
(MT69) 5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	(MT81) 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	(MT89) 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.
(MT70) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	(MT82) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.	(MT90) 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định.
	(MT83) 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa.	(MT91) 5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).
	(MT84) 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	(MT92) 5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

V. Giáo dục phát triển thẩm mỹ		
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật		
(MT71) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	(MT85) 1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	(MT93) 1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.
(MT72) 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	(MT86) 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện	(MT94) 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh hoạ phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện
(MT73) 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	(MT87) 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	(MT95) 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.

2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình		
(MT74) 2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	(MT88) 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	(MT96) 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
(MT75) 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).	(MT89) 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	(MT97) 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
(MT76) 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	(MT90) 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	(MT98) 2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.
(MT77) 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	(MT91) 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	(MT99) 2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
(MT78) 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	(MT92) 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	(MT100) 2.5. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.
(MT79) 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	(MT93) 2.6. Làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	(MT101) 2.6. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.
(MT80) 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	(MT94) 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	(MT102) 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.

(MT81) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình.	(MT95) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	(MT103) 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)		
(MT82) 3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	(MT96) 3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	(MT104) 3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.
(MT83) 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	(MT97) 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	(MT105) 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.
(MT84) 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	(MT98) 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	(MT106) 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.
<i>(MT85) Thể hiện kỹ năng nhảy các động tác kết hợp theo nhạc các bài dân vũ, erobic phù hợp với độ tuổi</i>	(MT99) 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	(MT107) 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
	<i>(MT100) Thể hiện kỹ năng nhảy các động tác kết hợp theo nhạc các bài dân vũ, erobic phù hợp với độ tuổi</i>	<i>(MT108) -Sáng tạo được một số điệu nhảy đơn giản kết hợp theo nhạc các bài Aerobic, dân vũ phù hợp với độ tuổi. -Tự tin mạnh dạn tham gia tập luyện các bài tập Aerobic, dân vũ, Dance ...</i>
Các chuẩn thuộc lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		
VI. Tiếp cận với việc học		

Ban giám hiệu